

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	36,957,400	16,811,321	45.5	99.9
I	Thu cân đối NSNN	36,950,000	16,811,321	45.5	305.9
1	Thu nội địa	24,030,000	10,335,603	43.0	100.1
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	12,920,000	6,475,718	50.1	99.6
4	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
III	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	7,400			
B	TỔNG CHI NSDP	30,540,524	14,322,846	46.9	161.4
I	Chi cân đối NSDP	27,376,116	12,964,111	47.4	159.6
1	Chi đầu tư phát triển	7,099,745	1,778,170	25.0	173.7
2	Chi thường xuyên	19,563,714	11,180,880	57.2	157.7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6,400	1,667		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,140	3,394	158.6	108.1
5	Dự phòng ngân sách	602,555			
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	101,562			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3,147,708	1,358,735	43.2	179.8
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	7,400			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	16,700	3,292		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	36,957,400	16,811,321	45.5	99.9
I	Thu nội địa	24,030,000	10,335,603	43.0	100.1
1	Thu từ khu vực DNNN	11,449,000	4,425,210	38.7	85.8
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	686,000	821,134	119.7	143.7
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4,812,000	2,674,496	55.6	103.2
4	Thuế thu nhập cá nhân	735,000	583,866	79.4	126.2
5	Thuế bảo vệ môi trường	1,282,000	345,837	27.0	101.1
6	Lệ phí trước bạ	282,000	184,694	65.5	137.2
7	Thu phí, lệ phí	286,579	178,483	62.3	103.9
8	Các khoản thu về nhà, đất	3,808,753	554,124	14.5	126.4
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		297		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22,400	6,917	30.9	112.5
-	Thu tiền sử dụng đất	3,096,103	494,100	16.0	132.2
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	647,450	52,636	8.1	99.1
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	42,800	174	0.4	3.9
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	154,000	144,133	93.6	103.7
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	8,000	17,803	222.5	
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	207,000	160,735	77.6	123.9
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12,400	13,625	109.9	186.0
13	Thu khác ngân sách	307,268	231,463	75.3	134.1
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	12,920,000	6,475,718	50.1	99.6
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	12,214,000	6,276,337	51.4	103.1
2	Thuế xuất khẩu	204,000	64,664	31.7	80.7
3	Thuế nhập khẩu	410,900	71,936	17.5	24.3
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		1,084		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	90,000	56,866	63.2	148.9
6	Thu khác	1,100	4,831	439.2	228.7
IV	Thu viện trợ				
V	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	7,400			
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	22,001,292	9,407,650	42.8	99.7
1	Từ các khoản thu phân chia	16,346,892	7,645,024	46.8	96.2
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	5,654,400	1,762,626	31.2	118.5

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	30,540,524	14,322,846	46.9	161.4
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	27,376,116	12,964,111	47.4	159.6
I	Chi đầu tư phát triển	7,099,745	1,778,170	25.0	173.7
1	Chi đầu tư cho các dự án	6,704,745	1,598,520	23.8	166.0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	395,000	179,650	45.5	296.9
II	Chi thường xuyên	19,563,714	11,180,880	57.2	157.7
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8,509,399	4,107,287	48.3	133.8
2	Chi khoa học và công nghệ	51,928	19,627	37.8	126.1
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2,012,073	1,036,688	51.5	120.8
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	254,919	167,373	65.7	166.0
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	111,510	70,822	63.5	225.9
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	84,538	38,248	45.2	142.7
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	345,060	168,251	48.8	202.5
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2,418,559	1,090,182	45.1	246.0
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	3,875,709	3,090,466	79.7	191.4
10	Chi bảo đảm xã hội	1,096,125	901,577	82.3	173.7
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6,400	1,667	26	56.5
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,140	3,394	158.6	108.1
V	Dự phòng ngân sách	602,555			
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	101,562			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3,147,708	1,358,735	43.2	179.8
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1,143,282	584,468	51.1	117.7
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1,389,176	685,559	49.4	436.3
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	615,250	88,708	14	86.9